

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11 - NINH BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 13/01/2026

V/v Ly hôn, chia tài sản chung giữa bà
K, ông T

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đính.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Việt Hùng;

Bà Trần Thị Phụng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Thành – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11- Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Ninh Bình mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 137/2025/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2025 về việc “ Ly hôn, chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 81/2025/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị K, sinh năm 1965; địa chỉ: Xóm 4, xã Hải K, tỉnh Ninh Bình. Có mặt;

- Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1962; địa chỉ: Xóm 4, xã Hải K, tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 04 tháng 08 năm 2025 và quá trình tố tụng tại Tòa án bà Lê Thị K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Văn T kết hôn với nhau ngày 18/10/1985 tại UBND xã Hải T, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định nay là xã Hải K, tỉnh Ninh Bình trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng bà chung sống tại nhà bố mẹ đẻ của ông T. Đến năm 1997 thì mua đất xây nhà ra ở riêng. Trong quá trình chung sống vợ chồng bà phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, quan điểm lối sống khác nhau nên trong cuộc sống thường xuyên xảy ra xích mích cãi chửi nhau. Từ tháng 6/2025 đến nay, bà đã đến nhà con trai chung sống, vợ chồng đã sống ly thân

chấm dứt mọi quan hệ tình cảm và trách nhiệm với nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà làm đơn đề nghị Tòa án cho bà được ly hôn ông T.

Về con chung: Bà K trình bày, vợ chồng ông bà có 08 con chung là Trần Thị T1, Trần Văn T2, chị Trần Thị H, anh Trần Văn T3, anh Trần Văn C1, anh Trần Văn C2, chị Trần Thị S và anh Trần Văn T4. Hiện các con chung đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng: Bà và ông T có thổ đất diện tích 196m² trong đó (đất ở tại nông thôn 80m², đất trồng cây lâu năm 116m²) tại thửa 220, tờ bản đồ số 21 vị trí tại xóm 4, xã Hải K, tỉnh Ninh Bình. Ông bà nhận chuyển nhượng tháng 01/2025 với giá 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng). Trên đất ông bà có xây dựng 01 nhà ống mái bằng và các công trình xây dựng trên đất với giá 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng). Tổng trị giá tài sản chung đến nay, bà và ông T xác định là 1.500.000.000đ. Do mặt tiền của thổ đất rộng 6m nên không chia làm đôi được. Nay nguyện vọng của bà xin nhận tài sản bằng hiện vật và thanh toán giá trị nhà đất cho ông Trần Văn T ½ giá trị tài sản là 750.000.000đ.

Bà và ông T không vay nợ của ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/11/2025 và lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Trần Văn T trình bày:*

Ông xác nhận lời khai của bà Lê Thị K về thời gian tìm hiểu, kết hôn, về nguyên nhân mâu thuẫn theo ông là do bà K không quan tâm đến ông, nhiều lần không tôn trọng ý kiến của ông nên trong cuộc sống đã phát sinh mâu thuẫn. Tuy nhiên, do ông và K theo đạo Công giáo, giáo lý không cho phép ly hôn nên ông bà K suy nghĩ lại. Do vậy, bà K làm đơn xin ly hôn ông không nhất trí ly hôn.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung của vợ chồng: Ông công nhận vợ chồng có các tài sản như bà K trình bày. Đến nay ông cũng xác nhận trị giá tài sản của vợ chồng là 1.500.000.000đ. Về yêu cầu về tài sản, ông đề nghị cho ông được suy nghĩ trong thời hạn 7 ngày, sẽ trả lời Tòa án có nhận tài sản hay không.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Ninh Bình phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 56, 1 Điều 56; Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình. Xử cho ly hôn giữa bà Lê Thị K và ông Trần Văn T. Về tài sản chung, giao cho bà Lê Thị K được sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng. Bà Lê Thị K phải thanh toán chênh lệch chia tài sản cho ông Trần Văn T là 750.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Trần Văn T đã được triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ 2 nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông T là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị K và ông Trần Văn T là quan hệ hôn nhân hợp pháp vì được xây dựng trên cơ sở tự nguyện và được UBND xã Hải T, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định (nay là xã Hải K, tỉnh Ninh Bình) đăng ký kết hôn ngày 18/10/1985. Trong quá trình chung sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn nên từ tháng 6/2025 đến nay vợ chồng đã sống ly thân. Nay bà K làm đơn xin được ly hôn với ông T, nhưng ông T không nhất trí.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Thị K thì thấy: Sau khi kết hôn, trong cuộc sống vợ chồng do tính tình không hợp, quan điểm lối sống khác nhau nên trong cuộc sống đã phát sinh mâu thuẫn. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa bà K và ông T đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của bà K là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà Lê Thị K và ông Trần Văn T có 8 con chung, do các con chung đã trưởng thành lao động tự lập được nên bà K và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Theo lời trình bày thống nhất của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện bà K, ông T có các tài sản chung gồm: 01 thửa đất diện tích 196m² trong đó (đất ở tại nông thôn 80m², đất trồng cây lâu năm 116m²) tại thửa 220, tờ bản đồ số 21 vị trí tại xóm 4, xã Hải K, tỉnh Ninh Bình có trị giá 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng). Trên đất bà K và ông T đã xây dựng 01 nhà ống mái bằng và các công trình khác trên đất có trị giá 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng). Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất tài sản chung có trị giá là 1.500.000.000đ (một tỷ năm trăm triệu đồng). Hiện các tài sản đang do ông Trần Văn T quản lý.

[4.1] Về yêu cầu chia hiện vật của các đương sự thì thấy: Bà Lê Thị K có yêu cầu được chia bằng hiện vật và thanh toán giá trị nhà đất cho ông Trần Văn T. Đến nay, bị đơn ông Trần Văn T không đưa ra ý kiến về việc có nguyện vọng được sử dụng tài sản hay không. Hội đồng xét xử nhận thấy, thửa đất có diện tích 196m², mặt tiền của thửa đất rộng 6m, nhà và công trình đã xây dựng hết trên đất nên diện tích và công trình trên đất không đủ điều kiện để tách thửa cũng như kết cấu công năng của công trình nên cần giao toàn bộ tài sản chung cho bà Lê Thị K được sở hữu, sử dụng và buộc bà K phải thanh toán giá trị chênh lệch chia tài

sản cho ông Trần Văn T trị giá $\frac{1}{2}$ tài sản với số tiền 750.000.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu đồng) là phù hợp với quy định tại Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình.

[4.2] Về công sức tạo lập khối tài sản chung: Bà K và ông T không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc đóng góp công sức trong việc tạo lập khối tài sản chung. Do đó xác định bà K và ông T có công sức ngang nhau.

[5] Về nghĩa vụ tài sản chung: Bà K, ông T xác nhận vợ chồng không vay nợ của ai và không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6] Về án phí: Bà Lê Thị K và ông Trần Văn T không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm do thuộc đối tượng người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 33, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Lê Thị K và ông Trần Văn T.

2. Về tài sản chung: Chia cho bà Lê Thị K được quyền sử dụng thửa đất diện tích 196m² trong đó (đất ở tại nông thôn 80m², đất trồng cây lâu năm 116m²) tại thửa 220, tờ bản đồ số 21 vị trí tại xóm 4, xã Hải K, tỉnh Ninh Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri AA00502958 ngày 27/03/2025 đứng tên ông Trần Văn T và bà Lê Thị K và được sở hữu 01 nhà ông mái bằng và các công trình xây dựng trên đất có trị giá là 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng).

Bà Lê Thị K có trách nhiệm đăng ký quyền sử dụng đất được chia và làm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Về nghĩa vụ bàn giao:

- Buộc ông Trần Văn T có trách nhiệm bàn giao diện tích đất và tài sản gắn liền với đất được chia cho bà Lê Thị K là thửa đất số 220, tờ bản đồ số 21 tại xã Hải K, tỉnh Ninh Bình theo quyết định của bản án.

- Buộc bà Lê Thị K phải thanh toán chênh lệch chia tài sản cho ông Trần Văn T số tiền 750.000.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị K và ông Trần Văn T do là đối tượng người cao tuổi được quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND khu vực 11 + Tỉnh;
- THA dân sự tỉnh;
- UBND xã Hải K;
- Các đương sự;
- Hồ sơ vụ án;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Đính